

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



Tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40,375,182,825	11,727,014,469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2,560,099,906	2,700,655
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,560,099,906	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,374,439,452	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,374,439,452	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,502,946,714	11,724,313,814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,024,340,214	11,724,313,814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		313,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,165,606,500	
IV. Hàng tồn kho	140	2	90,185,000	
1. Hàng tồn kho	141		90,185,000	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,847,511,753	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,376,012,263	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		471,499,490	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,240,153,194	3,863,216,330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	3	13,055,523,831	3,863,216,330
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,055,523,831	3,863,216,330
- Nguyên giá	222		16,589,546,240	6,548,348,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,534,022,409)	(2,685,131,884)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,623,640,400	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,623,640,400	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		560,988,963	


1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268		560,988,963	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65,615,336,019	15,590,230,799
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25,271,709,622	6,944,404,418
I. Nợ ngắn hạn	310		25,271,709,622	6,944,404,418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,627,832,971	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4	2,295,564,071	2,596,715,800
4. Phải trả người lao động	314		137,857,492	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		175,000,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5	4,324,005,818	2,382,404,085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		(288,550,730)	1,965,284,533
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,343,626,397	8,645,826,381
I. Vốn chủ sở hữu	410		40,343,626,397	8,645,826,381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	6	38,000,000,000	8,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,343,626,397	645,826,381
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		645,826,381	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,697,800,016	645,826,381
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		65,615,336,019	15,590,230,799

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Hiền Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Công Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI & KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC

Địa chỉ: Mỏ Lũng Hòa, thôn Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

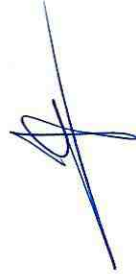
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7	2,702,839,000	4,950,574,935	9,000,024,000	4,950,574,935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,702,839,000	4,950,574,935	9,000,024,000	4,950,574,935
4. Giá vốn hàng bán	11	8	1,489,779,479	2,612,266,065	6,202,939,418	2,612,266,065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,213,059,521	2,338,308,870	2,797,084,582	2,338,308,870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		360,168,088	10,000	400,282,081	10,000
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		934,734,204	451,515,748	1,102,699,880	897,917,921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-25))	30		638,493,405	1,886,803,122	2,094,666,783	1,440,400,949
11. Thu nhập khác	31				27,671,248	
12. Chi phí khác	32			693,956,952	88,011	693,956,952
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	9		(693,956,952)	27,583,237	(693,956,952)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		638,493,405	1,192,846,170	2,122,250,020	746,443,997
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	117,306,305	337,034,857	424,450,004	307,192,808
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		521,187,100	855,811,313	1,697,800,016	439,251,189
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



VŨ HIỀN PHƯƠNG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỖ MẠNH HÙNG

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐĂNG CÔNG ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng							
111	Tiền mặt			3,508,004,425	3,508,004,425		
1111	Tiền Việt Nam			3,508,004,425	3,508,004,425		
112	Tiền gửi Ngân hàng	2,700,655		48,858,119,051	48,858,119,051	2,560,099,906	
1121	Tiền Việt Nam	2,700,655		48,858,119,051	48,858,119,051	2,555,501,238	
1122	Ngoại tệ			4,598,668		4,598,668	
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn			25,374,439,452	5,000,000,000	20,374,439,452	
131	Phải thu của khách hàng	11,724,313,814		9,900,026,400	10,600,000,000	11,024,340,214	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2,276,014,663	900,002,400	1,376,012,263	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			131,103,860	131,103,860		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			2,144,910,803	768,898,540	1,376,012,263	
138	Phải thu khác			4,165,606,500		4,165,606,500	
1388	Phải thu khác			4,165,606,500		4,165,606,500	
141	Tạm ứng			807,209,000	335,709,510	471,499,490	
152	Nguyên liệu, vật liệu			119,344,872	119,344,872		
153	Công cụ, dụng cụ			159,178,500	83,091,500	76,087,000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1,813,939,418	1,813,939,418		
1541	Chi phí sản xuất, Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1,007,894,472	1,007,894,472		
1543	Chi phí sản xuất, Chi phí sản xuất chung			806,044,946	806,044,946		
156	Hàng hóa			4,403,098,000	4,389,000,000	14,098,000	
211	Tài sản cố định	6,548,348,214		10,041,198,026		16,589,546,240	
2111	TSCĐ hữu hình	6,548,348,214		10,041,198,026		16,589,546,240	

Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc
Mô Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn tài sản cố định		2,685,131,884		848,890,525		3,534,022,409
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2,685,131,884		848,890,525		3,534,022,409
241	Xây dựng cơ bản dở dang			11,623,640,400		11,623,640,400	
2412	Xây dựng cơ bản dở dang			11,623,640,400		11,623,640,400	
242	Chi phí trả trước dài hạn			573,562,095	63,000,432	510,561,663	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			34,870,545	12,163,512	22,707,033	
2422	Chi phí trả trước dài hạn			538,691,550	50,836,920	487,854,630	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn			50,427,300		50,427,300	
311	Vay ngắn hạn		1,965,284,533	2,253,835,263			(288,550,730)
331	Phải trả cho người bán			11,274,112,121	29,588,945,092		18,314,832,971
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,596,715,800	2,587,604,133	2,286,452,404		2,295,564,071
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1,154,383,822	1,606,152,694	900,002,400		448,233,528
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		420,595,274		424,450,004		845,045,278
3336	Thuế tài nguyên		358,828,250	358,828,250	330,000,000		330,000,000
3338	Các loại thuế khác		2,000,000		2,000,000		4,000,000
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		660,908,454	622,623,189	630,000,000		668,285,265
334	Phải trả người lao động				137,857,492		137,857,492
335	Chi phí phải trả				175,000,000		175,000,000
338	Phải trả, phải nộp khác		2,382,404,085	5,508,004,425	7,449,606,158		4,324,005,818
3388	Phải trả, phải nộp khác		2,382,404,085	5,508,004,425	7,449,606,158		4,324,005,818
411	Nguồn vốn kinh doanh		8,000,000,000		30,000,000,000		38,000,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8,000,000,000		30,000,000,000		38,000,000,000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		645,826,381	372,736,096	2,070,536,112		2,343,626,397
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		645,826,381				645,826,381
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			372,736,096	2,070,536,112		1,697,800,016
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			9,000,024,000	9,000,024,000		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			9,000,024,000	9,000,024,000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			400,282,081	400,282,081		

Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc
 Mô Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			6,202,939,418	6,202,939,418		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			1,102,699,880	1,102,699,880		
6421	Chi phí bán hàng			107,357,492	107,357,492		
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp			995,342,388	995,342,388		
711	Thu nhập khác			27,671,248	27,671,248		
811	Chi phí khác			88,011	88,011		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			424,450,004	424,450,004		
911	Xác định kết quả kinh doanh			9,800,713,425	9,800,713,425		
	Cộng	18,275,362,683	18,275,362,683	175,186,367,458	175,186,367,458	68,836,358,428	68,836,358,428
B. Tài khoản ngoài bảng							
7.00	Ngoại tệ các loại						
	CNY			88.40		88.40	
	USD			201.17		201.17	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

(Signature)

VŨ HIỀN PHƯƠNG

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

(Signature)

ĐỖ MẠNH HÙNG

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐANG CÔNG ĐÔNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,122,250,020	
2. Điều chỉnh cho các khoản			448,618,444	
- Khấu hao TSCĐ	02		848,890,525	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		(400,272,081)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,570,868,464	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,313,144,653)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90,185,000)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20,217,713,167	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(510,561,663)	
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,874,690,315	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,089,288,430)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,374,439,452)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		400,272,081	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,063,455,801)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(2,253,835,263)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,746,164,737	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,557,399,251	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2,700,655	
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		2,560,099,906	

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Vũ Hiền Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng



Đặng Công Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

<i>Hình</i>	<i>thức</i>	<i>sở</i>	<i>hữu</i>	<i>vốn</i>
<p>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 18/02/2008, nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 4900270327, thay đổi lần thứ 5 ngày 08/05/2015.</p>				

Vốn điều lệ là 38.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

*Khai thác quặng sắt,
Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt,
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,
Khai thác và thu gom than non,
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ,
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày,
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động,
Đại lý du lịch,
Điều hành tua du lịch,
Khai thác và thu gom than cứng,
Kho bãi và lưu trữ hàng hóa,
Xây dựng nhà các loại,
Xây dựng công trình công ích,
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,
Đại lý, môi giới, đấu giá,
Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch,
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn nhựa đường trong xây dựng,
Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh:
Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.*

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Mỏ Lũng Hòa, thôn Lũng Cùg, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam ban hành tại Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

4.7 Công cụ tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

1. TIỀN

	31/12/2015	Đơn vị: đồng 31/12/2014
Tiền mặt	0	
Tiền gửi ngân hàng	2.560.099.906	2.743.455
Tổng cộng	2.560.099.906	2.743.455

2. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	Đơn vị: đồng 31/12/2014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hoá	-	-
Thành phẩm tồn kho	90.185.000	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	90.185.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp phân bước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị

Số năm

05 - 25

03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

3. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục (1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
- Số dư đầu năm	1.830.384.578	4.350.690.909		367.272.727	6.548.348.214
- Số tăng trong năm	2.930.750.753	4.700.085.455	2.410.361.818		10.041.198.026
<i>Trong đó: + Mua sắm</i>	2.930.750.753	4.700.085.455	2.358.181.818		9.989.018.026
+ Xây dựng					
+ Khác					
- Số giảm trong năm					
<i>Trong đó: + Thanh lý</i>					
+ Nhượng bán					
+ Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Số dư cuối năm	4.761.135.331	9.050.776.364	2.410.361.818	367.272.727	16.589.546.240
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					2.685.131.884
- Số tăng trong năm					848.890.525
- Số giảm trong năm					
- Số dư cuối năm					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
DNN

MẪU SỐ B 09 -

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	448.233.528	1.154.383.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	845.045.278	420.595.274
Thuế tài nguyên	330.000.000	358.828.250
Các loại thuế khác	4.000.000	2.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	668.285.265	660.908.454
Cộng	2.295.564.071	2.596.715.800

5. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả khác (*)	4.324.005.818	2.382.404.085
Cộng	4.324.005.818	2.382.404.085

6. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	8.000.000.000	206.575.192	8.206.575.192
Giảm trong năm	-	439.251.189	439.251.189
Tại ngày 31/12/2014	8.000.000.000	645.826.381	8.645.826.381
Tăng trong kỳ	30.000.000.000	2.070.536.112	32.070.536.112
Giảm trong kỳ	-	372.736.096	372.736.096
Tại ngày 31/12/2015	38.000.000.000	2.343.626.397	40.343.626.397

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI
VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC**

Mô Lũng Hòa, thôn Lũng Cùng, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn Từ ngày
01/01/2015 đến
31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
DNN**

MẪU SỐ B 09 -

	31/12/2015	31/12/2014
	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần
Ông Nguyễn Anh Tuấn	0	7.680.000.000
Ông Lê Phi Cường	0	160.000.000
Công ty TNHH ĐT&QL Hoàng Phúc	28.500.000.000	0
Bà Phạm Thị Phương	1.200.000.000	0
Ông Lê Song Tùng	0	160.000.000
Bà Dương Thị Mùi	300.000.000	0
Cộng	38.000.000.000	8.000.000.000
7. DOANH THU		
	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.000.024.000	4.950.574.935
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	9.000.024.000	4.950.574.935
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.000.024.000	4.950.574.935
8. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.202.939.418	2.612.266.065
Cộng	6.202.939.418	2.612.266.065
9. LỢI NHUẬN KHÁC		
	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập khác	27.671.248	-
Bị phạt thuế, truy thu thuế	-	693.956.952
Chi phí khác	88.011	693.956.952

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI
VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC**

Mỏ Lũng Hóa, thôn Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn Từ ngày
01/01/2015 đến
31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
DNN

MẪU SỐ B 09 -

Lợi nhuận khác

27.583.237

(693.956.952)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
DNN

MẪU SỐ B 09 -

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.122.250.020	746.443.997
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>		
Khấu hao không được trừ	-	938.730.289
Các khoản phạt, truy thu thuế	-	244.773.337
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>		
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	2.122.250.020	1.685.174.286
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	424.450.004	337.034.857
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)		(29.842.049)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	424.450.004	307.192.808

11. CHI PHÍ QUẢN LÝ KINH DOANH

12. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.7.

**Giá trị ghi sổ
31/12/2015**

**Giá trị ghi sổ
31/12/2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI
VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC**

Mô Lũng Hòa, thôn Lũng Cùng, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn Từ ngày
01/01/2015 đến
31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
DNN

MẪU SỐ B 09 -

	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	2.560.099.906	2.700.655
Phải thu khách hàng	11.024.340.214	11.724.313.814
Cộng	13.584.440.120	11.727.014.469
Nợ tài chính		
Vay và nợ	-	1.965.284.533
Các khoản phải trả khác	4.324.005.818	2.382.404.085
Cộng	4.324.005.818	4.347.688.618

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Vũ Hiền Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng



C.P * N.09